

Số: 10 /TB-HVN

Hà Nội, ngày 13 tháng 01 năm 2025

THÔNG BÁO
Về việc tính giờ chuẩn và đơn giá thanh toán

Kính gửi: Các đơn vị trong Học viện

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ về cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị quyết số 5813/NQ-HĐHV ngày 22/11/2021 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam về ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động của Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Quy chế tài chính được ban hành kèm theo Nghị quyết số 08/NQ-HĐQT ngày 15/01/2022 của Hội đồng Học viện Nông nghiệp Việt Nam;

Căn cứ Nghị quyết Hội nghị cán bộ viên chức và người lao động năm 2025 tổ chức ngày 10/01/2025;

Trong thời gian sửa đổi, bổ sung Quy chế chi tiêu nội bộ theo đúng quy định của Nhà nước, Học viện tạm thời thực hiện điều chỉnh quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy, đơn giá thanh toán được thực hiện từ năm học 2024-2025 như sau:

1. Định mức giờ chuẩn giảng dạy: 300 giờ/năm.
2. Điều chỉnh quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy theo phụ lục 1 đính kèm.
3. Đơn giá thanh toán theo phụ lục 2 đính kèm.

Giám đốc Học viện đề nghị Trưởng các đơn vị thông báo tới các giảng viên, viên chức và người lao động được biết và thực hiện. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc vượt quá thẩm quyền, các đơn vị kịp thời trao đổi, phản ánh với Giám đốc Học viện (qua Ban Tài chính và Kế toán) để chỉ đạo, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi;
- BCH CĐHV
- Lưu: VT, TCKT (03)



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Lan

PHỤ LỤC:

(Kèm theo Thông báo số 70 /TB-HVN ngày 13/01/2025)

Phụ lục 1: Quy đổi các hoạt động chuyên môn ra giờ chuẩn giảng dạy

TT	Nội dung	Hệ số	Ghi chú
I	Dạy đại học, cao đẳng		
1	Theo khung giờ		
	Lớp học giờ hành chính	1,0	
	Lớp học ngoài giờ hành chính	1,5	Dạy vào ngày Thứ Bảy, Chủ nhật và buổi tối theo thời khóa biểu
2	Theo chương trình đào tạo		
	Chương trình đào tạo đại trà	1,0	
	Chương trình dạy bằng tiếng nước ngoài (Không áp dụng đối với giảng viên dạy chuyên ngoại ngữ)		
	+ Học phần ngoại ngữ	1,2	
	+ Học phần dạy bằng tiếng Việt	1,0	
	+ Học phần chuyên môn dạy bằng ngoại ngữ	2,0	
3	Theo hoạt động giảng dạy		
	Dạy lý thuyết	1,0	
	Dạy/hướng dẫn thực hành, thực tập tại phòng thí nghiệm, thực hành	0,5	
	Hướng dẫn thực tập giáo trình		
	+ Theo hình thức tín chỉ	15 tiết chuẩn/tuần	
	+ Theo hình thức niên chế	02 tiết chuẩn/ngày	
4	Theo quy mô lớp học		
	Các học phần ngoại ngữ và giáo dục thể chất		
	+ Lớp học dưới 60 sinh viên	1,0	
	+ Lớp học trên 60 sinh viên	H	H = số SV/60
	Các học phần khác:		
	+ Lớp học dưới 125 sinh viên	1,0	
	+ Lớp học 125-150 sinh viên	1,25	
	+ Lớp học 151 đến 200 sinh viên	1,5	
	+ Lớp học kết nối 1 (201 đến 350 sinh viên)	2,0	(2 phòng)
	+ Lớp học kết nối 2 (351 đến 500 sinh viên)	3,0	(4 phòng)
	+ Lớp học kết nối 3 (501 đến 750 sinh viên)	4,0	(5 phòng)
	+ Lớp học kết nối 4 (751 đến 1.000 sinh viên)	5,0	(6 phòng)
	+ Lớp học kết nối 5 (>1.000 sinh viên)	6,0	(từ 7 phòng)
II	Dạy sau đại học		
1	Theo khung giờ		
	Lớp học giờ hành chính	1,5	



	Lớp học ngoài giờ hành chính	1,7	Dạy vào ngày Thứ Bảy, Chủ nhật và buổi tối, theo thời khóa biểu
2	Theo quy mô lớp học		
	Lớp học ≤ 40 học viên	1,0	
	Lớp học > 40 học viên	1,2	
III	Quy đổi giờ ra đề, chấm bài ra tiết chuẩn		
1	Ra đề thi tập trung và làm đáp án	08 đề/tiết/2 người	
2	Chấm bài kiểm tra giữa kỳ của các học phần	20 sinh viên/tiết	
3	Chấm bài thi viết cuối kỳ của các học phần	08 bài/tiết	
4	Chấm bài thi vấn đáp cuối kỳ của các học phần	16 sinh viên/tiết/người	
5	Chấm phúc tra bài thi của các học phần	08 bài/tiết	

Ghi chú: Đối với lớp học tổ chức ngoài Học viện ($>30\text{km}$ tính từ Học viện), thời gian đi và về được tính 05 tiết chuẩn/học phần.

Phụ lục 2: Đơn giá dạy vượt giờ, thỉnh giảng và coi thi hết học phần

1. Đơn giá dạy vượt giờ, thỉnh giảng:

TT	Nội dung	Số tiền (đồng/tiết)
A	Đơn giá dạy vượt giờ	
I	Tiết vượt từ 1-300	
	<i>Giảng viên dạy chuyên môn và cơ bản:</i>	
1	Giảng viên tập sự	102.500
2	Giảng viên có hệ số lương từ 2,34 đến dưới 3,33	128.000
3	Giảng viên có hệ số lương từ 3,33 đến dưới 4,65	136.500
4	Giảng viên có hệ số lương từ 4,65 đến dưới 5,42	145.000
5	Giảng viên có hệ số lương từ 5,42 đến dưới 6,44	153.500
6	Giảng viên có hệ số lương từ 6,44 đến dưới 6,92	162.000
7	Giảng viên có hệ số lương từ 6,92 trở lên	170.500
	<i>Giảng viên dạy giáo dục thể chất:</i>	
1	Giảng viên tập sự	85.000
2	Giảng viên có hệ số lương từ 2,34 đến dưới 3,33	97.500
3	Giảng viên có hệ số lương từ 3,33 đến dưới 4,65	105.000
4	Giảng viên có hệ số lương từ 4,65 đến dưới 5,42	112.500
5	Giảng viên có hệ số lương từ 5,42 đến dưới 6,44	120.000
6	Giảng viên có hệ số lương từ 6,44 đến dưới 6,92	127.500
7	Giảng viên có hệ số lương từ 6,92 trở lên	135.000
	<i>Giảng viên dạy rèn nghề, hướng dẫn thực hành, thực tập:</i>	
1	Giảng viên tập sự	85.000
2	Giảng viên có hệ số lương từ 2,34 đến dưới 3,33	97.500
3	Giảng viên có hệ số lương từ 3,33 đến dưới 4,65	105.000



4	Giảng viên có hệ số lương từ 4,65 trở lên	112.500
II	Tiết vượt từ 301 trở lên	
	<i>Giảng viên dạy chuyên môn và cơ bản:</i>	
1	Giảng viên tập sự	102.500
2	Giảng viên	112.500
3	Giảng viên chính	119.500
4	Phó giáo sư (chưa được bổ nhiệm vào chức danh Giảng viên cao cấp)	127.500
5	Giáo sư, Giảng viên cao cấp	136.000
	<i>Giảng viên dạy giáo dục thể chất:</i>	
1	Giảng viên tập sự	82.500
2	Giảng viên	87.500
3	Giảng viên chính	92.500
4	Phó giáo sư (chưa được bổ nhiệm vào chức danh Giảng viên cao cấp)	97.500
5	Giáo sư, Giảng viên cao cấp	102.500
III	Tiết dạy các lớp học lại tổ chức riêng, đặc biệt, ngoài giờ	102.500
IV	Chủ nhiệm lớp chương trình: Tiên tiến, dạy bằng tiếng nước ngoài	80.000
B	Đơn giá dạy thỉnh giảng	
I	Dạy đại học, cao đẳng	
1	Giáo sư, Giảng viên cao cấp và tương đương	170.000
2	Phó giáo sư (không phải/chưa phải là giảng viên cao cấp và tương đương)	160.000
3	Giảng viên chính và tương đương	150.000
4	Giảng viên và tương đương	135.000
II	Dạy sau đại học	
1	Giáo sư, Giảng viên cao cấp và tương đương	235.000
2	Phó giáo sư (không phải/chưa phải là giảng viên cao cấp và tương đương)	225.000
3	Giảng viên chính và tương đương	210.000
4	Giảng viên và tương đương	190.000

Ghi chú: Đối với giảng viên dạy giáo dục quốc phòng (sĩ quan biệt phái) được lấy hệ số mức lương tương ứng 4,40 để làm cơ sở để tính đơn giá thanh toán.

2. Đơn giá coi thi hết học phần:

TT	Tiêu chí	ĐVT	Số tiền	Ghi chú
I	Coi thi tại Học viện			
1	Trong giờ hành chính	Đồng/người/ca thi	90.000	
2	Ngoài giờ hành chính	Đồng/người/ca thi	120.000	Thứ Bảy, tối, Chủ nhật
II	Coi thi ở ngoài Học viện			
1	Trong giờ hành chính	Đồng/người/ca thi	110.000	
2	Ngoài giờ hành chính	Đồng/người/ca thi	150.000	Thứ Bảy, tối, Chủ nhật